

nghĩa Hư Vô. Lê Nin nói: “*Nhà nước mà hiện hữu thì không có tự do, nếu tự do ngự trị thì Nhà Nước sẽ không còn*” (*Tandis que l'état existe, pas de liberté, quand règnera la liberté, il n'y aura plus d'état*) Tu sĩ và nghệ sĩ Việt Nam vẫn tiếp tục làm nạn nhân, có lẽ cuối cùng của một chính phủ cộng sản trên trái đất, nhưng chắc chắn là đầu tiên của một chính phủ mafia trên nước Việt Nam.

Trong số đó, có một nạn nhân đặc biệt, từng bị án tử hình, nay lãnh án chung thân, được biệt giam một cách tàn nhẫn nhất nhân loại là **Đại Đức Tuệ Sĩ**. Đây là một kết luận tất yếu của chủ nghĩa Hư Vô: Đại Đức vừa là Tu sĩ tác giả *Tánh Không*, *Thiền Quán Nhập Môn*, vừa là thi sĩ của *quẻ Lữ* lang thang trong phương trời viễn mộng.

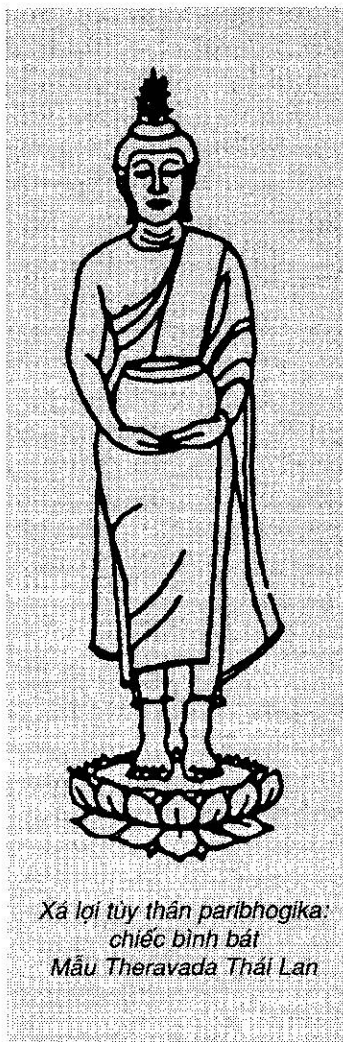
Thời Trung Cổ Âu Châu có một tu sĩ huyền học trình bày một vũ trụ quan tương đương với ngài Thế Thân. Tu sĩ là vừa khoa học gia, vừa thi sĩ, và cũng bị độc tài giam cầm bảy năm trước khi bị xử tử bằng hỏa thiêu vào một đêm cuối đông (17 tháng 2 năm 1600). Đó là tu sĩ Giordano Bruno, một thiên tài có Kinh Nghiệm Hư Vô.

Về phương diện văn minh hiện đại thì nước Việt Nam chậm tiến gần 50 năm, nhưng về phương diện tâm linh thì chúng ta có thể nói, nhờ ơn Bác Đảng, được trở lui về với khung cảnh tự do tín ngưỡng thời Trung Cổ Âu Châu cách đây bốn thế kỷ ...

BPT. AH Ngô Trọng Anh, kỹ sư Công Chánh, tốt nghiệp ở Pháp, có thời kỳ làm Tổng Trưởng Công Chánh ở Việt Nam. Ngày nay, AH nghiên cứu nhiều và viết nhiều về Phật Pháp.

Khảo về chiếc bình bát của đức Phật

NGUYỄN PHÚC BỬU TẬP



*Xá lợi tùy thân paribhogika:
chiếc bình bát
Mẫu Theravada Thái Lan*

Tôi được may mắn học lítxê một lớp với anh Lê Khắc Thí. Gần bốn mươi năm không gặp, anh Thí có đọc qua một chút tư liệu tôi trình bày về đạo Phật, nên biên thư khuyến khích, lại bảo tôi cố gắng đóng góp cho tập san “*Ái Hữu Công Chánh*”. Lệnh anh Thí, chắc phải tuân; nhưng lòng nặng mặc cảm: dây vào gia đình Công Chánh khác nào làm cây leo bám lên đại thụ. Các ông anh “*fort en math*”, lúc trẻ là chất kem trong trường học; ra đời, làm ông lớn. Mà viết cho ông lớn đọc kinh kệ nhà Phật, thì thấy trước được những cái lắc đầu. Viết về tượng Phật, tháp Phật, cung điện Phật là giẫm vào đất sấm riêng dành cho ông lớn. Cho nên tôi cẩn thận lựa một đề tài rất nhỏ: chiếc bình bát của đức Phật dùng đi xin ăn. Đề tài, tự nó, là một vật phòng thân cho người viết: nếu có sai quấy điều gì, không lẽ các ông anh Trường Tiền đem ra cái chày cái cối trên một vật tùy thân của đức Phật!

Chiếc bình bát của đức Phật, theo mẫu vẽ đính kèm của trường Phật Giáo Theravada Thái Lan, tuy nhỏ trong tay ôm của đức Phật, nhưng lại có ý nghĩa tượng trưng quá lớn, vì vào thời kỳ nguyên thủy, chiếc bình bát tiêu biểu cho chính đức Phật.

Kỷ vật của đức Phật để lại sau khi thân xác được thiêu, gọi là xá lợi, thường được phân biệt làm ba loại: xá lợi nhục thân (chữ Phạn Sanskrit là sarira) như tóc, xương, răng, tro còn lại; xá lợi tùy thân (paribhogika), như dụng cụ Phật dùng lúc sinh thời, lược, khăn, cái bình bát...; và xá lợi tượng thân (uddesika) là những hình vật người đời sau vẽ, tạc, xây cất để tượng trưng hay hình dung đức Phật.

Từ niết bàn (544 trước Tây lịch, năm đức Phật mất) đến ba trăm năm

sau, tín đồ không vẽ, không tạc chân dung đức Phật. Ở đâu cần tượng hình đức Phật, người ta vẽ dấu chân Phật, hoặc chiếc yên ngựa có lông che nhưng không người cỡi, hoặc cây bồ đề, hoặc bánh xe pháp luân, và thông thường đơn giản hơn là chiếc bình bát. Trên thực tế, kỷ vật của đức Phật, từ lúc nhập diệt cho tới ba trăm năm sau, hầu như đã mất hết, bởi lẽ nguyên liệu ngày đó bằng gỗ, bằng da khô mà duy trì được. Phải chờ đến thế kỷ Ba trước TL, dưới thời đại đế Asoka, mới thấy xuất hiện các công trình trường cửu của nghệ thuật Phật giáo. Tại miền Trung Ấn Độ, có hai chiếc tháp xưa nhất và lớn nhất là tháp Sanchi và tháp Bharut. Tại Sanchi, ngày nay khách thập phương còn chiêm ngưỡng được các công trình điêu khắc trên đá, nhắc lại sự tích đức Phật. Điều đáng chú ý là nghệ thuật điêu khắc nhắc sự tích Như Lai nhưng tuyệt nhiên không vẽ và tạc đến chân dung của Ngài. Sự tích thụ sanh chẳng hạn, tạc bằng hình con voi, sự tích dẫn sanh tạc bằng một đóa sen; lúc Phật bỏ cung điện đi tu, hình Phật tạc bằng một cây lông và hai dấu chân; sự tích giác ngộ tạc bằng cây bồ đề; sự tích thuyết pháp lần đầu ở Benares (Lộc Uyển) tạc bằng chiếc bánh xe; sự tích hành trì và thuyết pháp tạc bằng chiếc bình bát. Ta không tìm ở đâu thấy chân dung và di tượng của đức Phật.

Vì sao thờ Phật mà không tạc hình tượng đức Phật? Một cách giải thích duy lý là vào thời kỳ nguyên thủy, tín đồ đạo Phật đã làm theo lời Phật dạy đúng với ý niệm niết bàn. Đức Phật đã hoàn toàn siêu thoát khỏi luân hồi và bản thân của đức Phật đã hoàn toàn là không, thì sao còn hình dáng cho người thợ mộc hay thợ đá đẽo tạc? Bởi lẽ đó mà tại Bharut và Sanchi không có hình tượng của Như Lai.

Quan niệm này đổi thay dưới thời đại đế Asoka. Vua Asoka đưa đạo Phật tới mức hưng thịnh nhất. Nhưng đồng thời với mức hưng thịnh, cái triết lý cao siêu của đức Phật bị quên lãng một phần, nhường chỗ cho sự sùng kính, cầu xin, cúng dường mà tiếng Ấn Độ gọi là bhakti. Người thợ gỗ, đá, đồng (bắt đầu từ thế kỷ Hai trước TL, Ấn Độ đã có nghệ thuật đồ đồng) được yêu cầu gọt, nắn, đúc tượng Phật. Nhu cầu hình tượng của đức Phật để cho nhân dân sùng kính và lễ bái, trở thành cấp bách hơn khi đạo Phật lan tràn khỏi lục địa Ấn Độ, vì người tu sĩ đi truyền giáo cần có một di vật cụ thể của đức Phật tiêu biểu cho sự hiện diện của Ngài. Người đi truyền giáo không thể chỉ dùng lời dạy của đức Phật, cao siêu nhưng ràng buộc và lạnh nhạt. Họ cần dùng chân dung của đức Phật, từ bi, hỷ xả, cứu độ để gần đại chúng. Muốn cảm thông đại chúng phải làm rung động con tim: đó là cứu cánh của nghệ thuật Phật giáo dù mọi ngành, hội họa, điêu khắc, kiến trúc đã đóng góp vào nghệ thuật của loài

người. Nghệ thuật Phật Giáo, ở vào thời kỳ nguyên thủy là nghệ thuật thuần túy tượng trưng, và chiếc bình bát khát thực là biểu tượng thông dụng của đức Phật trong đời sống hành trì mỗi ngày.

Chiếc bình bát lại còn có một ý nghĩa tượng trưng cao siêu hơn nữa là giáo lý dân chủ của đức Phật. Vào lúc sanh thời của Phật, đạo Bà La Môn đang ngự trị tàn khốc trên sinh hoạt và tư tưởng Ấn Độ. Đạo đề ra năm giáo điều. Ba điều trước nói về giáo lý. Điều thứ tư buộc mọi sinh hoạt của con người phải do tu sĩ Bà La Môn hướng dẫn và kiểm soát; điều thứ năm đặt ra giai cấp trong xã hội.

Ta hãy nghe bà Elizabeth Reed một học giả tiên phong nghiên cứu văn minh Ấn Độ nói về việc tôn giáo chế ngự đời sống: “Nghị lễ quyết định mọi hành động của cộng đồng và của cá nhân. Cưới xin không đúng nghi thức Bà La Môn thì không thành vợ chồng; chết không có tu sĩ làm phép thì không được đốt; đau không được phép thì không được chữa; ngay trong nhà sắp đặt thế nào cũng phải theo đúng phép Bà La Môn. Cúng tế, cầu nguyện phải theo tu sĩ, vì chỉ có tu sĩ mới biết được cầu xin vị thần nào, vào lúc nào, cúng thức gì thì hợp với sở thích thần thánh. Tất cả phải nhờ tu sĩ chỉ dạy, và thù lao cho tu sĩ phải rất hậu”. (E. Reed: “Primitive Buddhism, Its Origin and Teachings” Scott Foresman, Chicago 1896).

Và ta hãy nhớ lại việc phân chia giai cấp xã hội của Bà La Môn. Trên hết là tập đoàn tu sĩ (brahmana) rồi đến lớp thượng lưu (ksatriya), đứng trên lớp người làm nông nghiệp và đi buôn (vaisya), tất cả đều sai khiến được lớp người tôi đòi (sudra). Ngoài biên xã hội là lớp bần cùng không giai cấp, chỉ nhìn vào cũng sợ dơ bẩn (pariah).

Đức Phật đến, làm một cuộc cách mệnh “vô tiền khoáng hậu”, bằng chiếc bình bát. Ngài là con vua, từ bỏ ngôi vị, ở dưới gốc cây, mỗi sáng tắm gội xong, dẫn đệ tử đến góc đường, cầm bình bát, xin ăn. Vua chúa, khanh hầu đến cúng vào bình cao lương mỹ vị; kẻ bần cùng đến chia nửa nắm cơm, bỏ vào bình. Đức Phật cúi đầu nhận lãnh, không bao giờ nhìn vào thức ăn bố thí, và đem về chia với đệ tử, cùng ăn. Miếng cơm Phật, miếng cơm cúng dường (tiếng Phạn gọi là dane) được đóng góp từ mọi phương, người cao sang, kẻ hèn mạt; người làm vua, kẻ ăn mày: chiếc bình bát tiêu biểu cho việc san bằng giai cấp.

Còn nữa, đức Phật mở cửa tăng đoàn (sangha, ta dùng chữ tăng đoàn thay thế chữ tăng da của Đào Duy Anh và chữ tăng già thường dùng trước) cho tất cả những ai muốn đến với Phật. Dù 15 tuổi, có phép cha mẹ, mạnh khỏe, đến phát nguyện trước đức Phật (hay là một tăng đoàn

gồm tối thiểu mười từ khéo), là được cấp phát một chiếc bình bát, dấu hiệu được thu nhận vào tăng đoàn để cùng tu tập. Sống trong tăng đoàn rất dân chủ, không ai lớn, không ai nhỏ, trừ lúc theo đức Phật và bốn sư đệ tu học. Muốn rời tăng đoàn cũng đơn giản, đến xin trả bình bát, ra đi. Chiếc bình bát tiêu biểu cho nếp sống bình đẳng, dân chủ, không ép buộc, không hệ lụy, tự mình tìm giải thoát cho chính mình, mục tiêu hành trì của tôn giáo Thích Ca.

Cho đến bây giờ ta chỉ nói tới khía cạnh giáo lý và siêu hình của chiếc bình bát, có thể làm mất kiên nhẫn của các ông anh Trường Tiền. Ta thử đi qua lãnh vực thực nghiệm, đo lường, quen thuộc với các ông bác vật. Câu hỏi thứ nhất cần tìm giải đáp là bình bát làm bằng chất liệu gì.

Đức Phật sinh vào thời kỳ văn minh Vệ Đà cực thịnh tại Ấn Độ, lúc nghi lễ cúng tế rất thịnh hành. Dụng cụ cúng tế ngày đó làm bằng đồ gỗ và đồ da, và ta đoán được là các vật dụng tùy thân của đức Phật cũng làm bằng gỗ và bằng da. Công trình khảo cổ của người phương Tây từ cuối thế kỷ Mười Chín khai quật được nhiều, nhưng chỉ có ba chiếc tháp chứa xá lợi của Phật. Xá lợi thường được cất giữ trong hòm, chôn kỹ dưới đáy tháp. Chiếc tháp xưa nhất tìm được tại làng Piprawa, có lẽ do giòng họ Thích Ca dựng lên để thờ xá lợi. Trong lòng tháp có chiếc hòm bằng đá, dung tích đo được 1.30m x 0.90m x 0.75m, chạm đẽo tinh vi từ một khối đá hoa cương. Hòm đựng xương của đức Phật (?), một chiếc bình bát bằng thủy tinh, và một số vật dụng khác. Quanh hòm có khắc giòng chữ, nét chữ còn nhận được rõ. Ngày đó, giới khảo cổ và giới học Phật vui mừng tưởng là đã tìm được xá lợi và chiếc bình bát của đức Phật. Nhưng vài năm sau, điều nghiên kỹ hơn, người ta xác định là ngôi tháp dựng lên ba bốn trăm năm sau niết bàn, chứa đựng tích vật của con cháu Phật Thích Ca, chứ không phải xá lợi Phật.

Chiếc hòm thứ hai tìm được trong ngôi tháp vĩ đại Peshawar, khai quật năm 1909, ngoài hòm có khắc tên đại đế Kanishka làm vua Ấn Độ sáu trăm năm sau niết bàn. Giới khảo cổ tin là ngôi tháp do đại đế Kanishka xây cất, và chính tay đại đế đặt xá lợi vào hòm để cất giữ. Ngoài một vài lóng xương, còn một số tiền đồng, tiền vàng khắc niên hiệu Kanishka của nhà vua đặt vào hòm để thờ phụng, nhưng không thấy chút dấu vết gì của bình bát. Chiếc hòm thứ ba tìm được trong tháp Bimaran, trên đất Afghanistan, giữa hai đô thị Kaboul và Jalalabad. Chiếc hòm này đúc bằng chất hợp kim đồng, điêu khắc rất đẹp với mô típ Hy Lạp bằng kỹ thuật “repoussé” (vỗ hình nổi từ mặt trong). Ngôi tháp này cũng đến sau niết bàn bốn năm trăm năm. Các dữ kiện trên đã bỏ thủy tinh

và kim loại ra khỏi giả thuyết, và ta có thể kết luận là chiếc bình bát của đức Phật chỉ có thể làm bằng gỗ, gốm, hoặc là đá. Như đã nói ở trên cổ vật thuộc nghệ thuật Phật Giáo trong hai trăm năm nối tiếp niết bàn, ngày nay đã mất sạch, chỉ còn một số rất ít bằng đá, và ta có thể tin chắc là các chiếc bình bát còn lại được người đời xem là của đức Phật chất liệu cũng chỉ có thể là đá mà thôi.

Câu hỏi thứ hai ta phải giải đáp là có bao nhiêu chiếc bình bát của đức Phật. Cuộc đời hoàng pháp của Thích Ca kéo dài 45 năm cho phép chúng ta khẳng định là đức Phật đã dùng nhiều chiếc bình bát, không thể chỉ có một chiếc. Trên thực tế, vết tích của chiếc bình bát có thể tìm được trong ba nguồn sử liệu: tại Trung hoa, tại các nước Bắc Ấn Độ - đặc biệt là Miến Điện, và tại Tích Lan.

Trong kinh sách Đại Thừa Bắc Tông, chiếc bình bát xưa nhất được nói tới do Bodidharma cầm đến Trung Hoa. Người Tàu gọi ông là Đạt Ma Lão Tổ, ông thọ được 150 tuổi, khai sáng ra trường Thiền và võ học Thiếu Lâm. Dữ kiện được thuật rõ trong sách “Lạc Dương Già Lam Ký”: ông là thái tử của một quốc vương miền Nam Ấn Độ, báỉ sư là Prajnatarā đi tu, được tấn phong làm chương môn đời thứ hai mươi tám trong chính phái nhà Phật, truyền đến ông từ đời bồ tát Long Thọ (người khai sinh ra Phật Giáo Mahayana, Đại Thừa). Ông nhận y bát (y là chiếc áo chương môn, bát đây là chiếc bình bát xin ăn của Phật), vào lúc đạo Phật tại Ấn Độ rất suy đồi, nên quyết định vượt biển sang Trung Hoa truyền giáo.

Tại Trung Hoa, Bồ Đề Đạt Ma cũng nhận ra là một nghìn năm sau khi tiếp nhận đạo Phật, người Tàu không còn hiểu được cái giáo lý cao đẹp của Thích Ca giảng dạy lúc đầu. Ông đến yết kiến vua Lương Vũ Đế (là một người ngoan đạo, còn được gọi là Vương bồ tát). “Đế không ngộ”, ông vượt Trường Giang lên nước Ngụy, cũng không được nghe và mời ra ở chùa Thiếu Lâm. Ông thấy tăng sĩ không hiểu đạo Phật, khổ hạnh ép xác, người nào cũng xanh xao vàng vọt. Ông đổi lễ lối tu hành, dạy cho tu sĩ luyện tập thể dục, nguồn gốc môn võ học Thiếu Lâm của Phật Giáo nước Tàu. Ta còn nhớ cuộc đối thoại giữa Lão Tổ và vua Lương Vũ Đế, nhà sư trả lời hai câu hỏi của ông bằng hai tiếng “không” cộc lốc. Sư không bị rắc rối, mang tội khi quân, chắc chắn là vì đang cầm chiếc bình bát của đức Phật trên tay!

Tài liệu thứ hai trong sử Phật Bắc Tông của thầy Pháp Hiền (Fa-hsien). Thầy là một vị cao tăng nước Tàu, lần đầu tiên đi hành hương qua Tây Vực và đến Ấn Độ vào cuối thế kỷ Bốn, ở lại 16 năm học đạo (399-414 TN), để lại cuốn sách gọi là “Pháp Hiền Truyện”, còn gọi là “Phật Quốc Ký” (bốn dịch tiếng Anh của H.A. Giles, “The Travels of Fa-hsien”; bốn dịch tiếng Pháp của Abel Remusat,

“Foe Koue Ki” ou Relation des Royaumes Bouddhiques”, Paris 1836). Theo con đường Lụa, thầy đến tận đất ngày nay là Kaboul (Afghanistan), viếng một ngôi chùa lớn và thấy tận mắt một chiếc bình bát của đức Phật. Ký sự thầy thuật lại sự tích chiếc bình bát đã đi từ quốc gia này sang quốc gia nọ như trong chuyện thần tiên.

Thầy thuật lại truyền thuyết là dân Trung Bộ Á Châu tin là đến cuối chu kỳ lịch sử loài người hiện tại, chiếc bình bát tượng trưng cho đạo Phật sẽ bay đến núi Tu Di (Tusita, còn gọi là Sumeru), là ngọn núi thiêng liêng, nằm giữa trung tâm trái đất, báo hiệu đức Phật Di Lạc ra đời, đem lại hạnh phúc trường cửu cho nhân loại.

Trong kinh sách Bắc Tông còn một sử liệu thứ ba nói về bình bát. Thầy Huyền Trang (602-664, Hiun Tsiang) trong “Đại Đường Tây Vực Ký” và “Đại Đường Cầu Pháp Cao Tăng Truyện” tả một chiếc bình bát của đức Phật thờ tại Gandhara. Đã từ lâu, nguồn sử liệu Trung Hoa về đạo Phật lúc nguyên thủy, do cao tăng Trung Hoa đi hành hương thỉnh kinh về chép sách để lại, được các nhà khảo cổ xem là xác thực.

Ta hãy tìm những sử liệu mới hơn. Năm 1882, tại Ấn Độ, giáo sư Bhagwan Lal Indraji tìm được trong tháp Sopara Thupa một chiếc hộp ngọc đặt kính cẩn trong một căn hầm, trong hộp có mấy mảnh vỡ của một chiếc bình bát làm bằng đất nung. Indraji cho khảo nghiệm tại Luân Đôn và công bố đó là mảnh vỡ của một chiếc bình bát đức Phật đã dùng. Tháp Sopara Thupa được công nhận là một tháp thờ đức Phật, vì sưu tầm kỹ không tìm thấy được một dấu vết gì cho biết là chiếc tháp được dựng lên để thờ phụng một vị thần thánh hay đại đệ tử nào ngoài đức Phật. Các mảnh vỡ được đặt vô cùng kính cẩn trong chiếc hộp ngọc dưới đáy tháp. Nếu không phải là xá lợi của Phật, không thể nào người xưa giữ gìn sùng kính như vậy. Lại gần đây hơn nữa, giáo sư F.A. Khan thuộc viện Khảo Cổ Pakistan tìm được tại tháp lớn Paharpur, nay là đất Bangladesh, ba chiếc bình bát vỡ, chiếc nào cũng có khắc tên và xuất xứ, thuộc về ba vị đại đệ tử của Phật. Giáo sư Khan kết luận là bằng chứng mới này càng khẳng định các mảnh vỡ tại tháp Sopara Thupa đúng là mảnh vỡ bình bát đức Phật, vì tháp Sopara già hơn tháp Paharpur mấy trăm năm, và xá lợi trong các tháp cất sau đều có ghi xuất xứ, trong khi các mảnh vỡ tại Sorapa Thupa thì không.

Chiếc bình bát của đức Phật có bí sử ly kỳ nhất là chiếc bình bát thờ tại Tích Lan Sri Lanka. Nước Tích Lan chịu ảnh hưởng rất đậm Ấn Độ, nhưng khác biệt là Tích Lan có sử ký biên niên, chép sự việc xảy ra theo năm tháng. Hai cuốn sử Tích Lan Dipavamsa và mahavamsa ghi sự việc bằng chữ Pali, đều tường thuật là

vào thế kỷ thứ Ba trước TN, hoàng tử Mahinda theo lệnh vua cha Asoka đem đạo Phật đến Tích Lan, Mahinda xin cha cho người em gái, công chúa Sanghamitta đem một nhánh cây bồ đề tặng nhân dân Tích Lan, và bảo người cháu là tì kheo Sumana đem một chiếc bình bát của đức Phật sang cho vua Tích Lan Devanampiyatissa xây tháp thờ phụng.

Đảo Tích Lan ở sát Ấn Độ, bị bộ lạc Tamil quấy nhiễu. Dưới đời vua Valagamba, bảy bộ tộc Tamil lật đổ vương quốc Tích Lan, đem bình bát trở về Ấn Độ. Vua Tích Lan dấy quân sang phạt đất Tamil, bắt 12,000 Tamil làm tù binh, và rước xá lợi trở về Lanka.

Vài năm sau, lại có công chúa Hemamala đem xá lợi Răng Phật của nước Kalinga tặng dân Tích Lan. Từ ngày đó quốc sử tiếp tục biên chép các cuộc lễ thờ phụng hai bảo vật xá lợi. Nhưng, sau năm 1326, trong hai bốn quốc sử chỉ còn nói đến xá lợi Răng mà không nhắc đến chiếc bình bát nữa. Dấu vết chiếc bình bát hiện ra, ba trăm năm sau. Đầu thế kỷ Mười Sáu, vua Prarakramabahu dựng tháp lớn tại Gudaladeniya, xây ba trụ đá khắc chữ như trụ đá Asoka. Trụ đá bị đất chôn vùi trong rừng già. Trước Thế Chiến Một, hai nhà khảo cổ H.C.P. Bell và H. Cobrington khai quật ra trụ đá, tìm đọc được hàng chữ trong hai trụ đá, nhắc đến xá lợi bình bát, nhưng cũng không nói ra cất giữ nơi đâu. Giữa người Tích Lan, có nhiều truyền thuyết, nhưng câu chuyện được kể nhiều nhất là bình bát được chôn dưới đáy tháp Somati Dagoba. Có một năm, nhà khảo cổ Nimala tìm cách khai quật tháp, tìm bình bát, nhưng mỗi lần đến gần tháp, có cả “muôn vạn con ong dữ xông đến đốt”, không vào được.

Người Tích Lan mộ đạo không tin là chiếc bình bát đã mất, và di tích của đức Phật vẫn nằm trong đất Tích Lan, tại một ngôi tháp tìm chưa ra.

Tại một quốc gia khác ở Đông Nam Á thờ đạo Phật, nước Miến Điện năm 1962, ông Htin Aung, một chính trị gia và học giả, viện trưởng Viện Đại Học Rangoon, công bố một sử liệu quan trọng. Ông khẳng quyết là ngôi chùa lớn Sagaing, nằm trên bờ sông Irrawaddy nước Miến Điện, hiện thờ một chiếc bình bát của đức Phật. Ông dẫn chứng là vào đầu thế kỷ Mười Sáu người Bồ Đào Nha (Portugal) đi tiên phong tìm đường giao thông cho tàu bè từ Âu Châu sang Ấn Độ và Trung Hoa. Năm 1510 Alfonso d’Aboquerque, đề đốc Bồ Đào Nha, chiếm đảo Goa thuộc Ấn Độ miền Đông Nam và sau đó thôn tính Tích Lan. Vua Tích Lan Dharmapala rất trẻ tuổi, ngoan đạo Phật, có một vị phụ chánh tên là Tammica. Ngày đó, đoàn quân viễn chinh Âu Châu đi cướp đất thuộc địa còn tự cho mình một sứ mệnh đạo đức và thiêng liêng là khai hóa dân Á Đông, cho nên quân sĩ đến đâu, có các phái bộ

truyền giáo đạo Gia Tô đi sát cạnh. Thực dân chiếm Tích Lan, buộc vua phải cải đạo, rửa tội, đổi tên là Don Juan Dharmapala. Nhà vua tự ý, hay là theo lời khuyên của vị phụ chánh, hay chính là vị phụ chánh có sáng kiến riêng, đem chiếc bình bát của đức Phật sang gởi cho vua nước Miến Điện, tránh cho chiếc bình bát khỏi gặp phải số phận của chiếc xá lợi Răng của đức Phật đã bị người Bồ Đào Nha cướp mất, đem sang đảo Goa giao cho ông Tổng Giám Mục thành Goa nghiền nát, đổ xuống biển. Phái bộ Tích Lan đem bình bát đến Miến Điện năm 1567.

Vua Miến Điện Bayinnaugh đem bình bát thờ chung với xá lợi Răng đức Phật (của riêng nước Miến Điện) tại tháp lớn Mahazedi. Năm 1600, Miến Điện có nội chiến, xá lợi Răng và bình bát phải đem giấu tại tỉnh Toungee. Vua Anauk Potlun thuộc đất Ava dẹp nội chiến, đem xá lợi và bình bát về thờ tại điện Ava. Đến đời vua Thonlun, thợ khéo được gửi sang Tích Lan học và lấy kiểu chiếc tháp Thuparama tại đô thị Anuwadhapura, và xây lại một chiếc tháp giống như hệt tại Sagaing, gọi là tháp Kaungamdaw (Tháp Vương công đức), hiện nay còn tại Miến Điện, thờ hai món xá lợi sarira (xá lợi nhục thân Răng đức Phật) và xá lợi Parabhogika (xá lợi tùy thân, chiếc bình bát của đức Phật) là hai món quốc bảo của người Miến.

Công trình sưu khảo năm 1962 của ông Htin Aung, rất hữu ích cho tín đồ nhà Phật lại tức thời tạo ra mối tranh chấp giữa hai giáo hội đạo Phật Miến Điện và Tích Lan. Nếu chiếc bình bát Kaungamdaw được xác định là của người Tích Lan đem gởi vua Miến để tránh cái họa người da trắng muốn tiêu diệt đạo Phật, thì nay cả hai quốc gia đều độc lập, Phật Giáo vẫn là đạo chung của hai dân tộc, lý ung là Miến Điện phải hoàn trả chiếc bình bát lại cho Tích Lan. Từ một việc nhỏ điều nghiên gốc tích xá lợi, chiếc bình bát có cơ hội biến thành một tranh chấp chính trị - rất quan trọng nếu ta hiểu rõ là tín đồ Theravada tôn sùng xá lợi đức Phật tới mức nào. Phải chăng vì lẽ đó mà trong ba mươi năm vừa qua các học giả đạo Phật tỏ vẻ tránh né vấn đề, không nhắc tới nữa?

Chiếc bát xin ăn bằng đá của đức Phật, nhỏ bé và không chút ích lợi thực tiễn, đã có một giá trị vô biên cho người có lòng tin. Bàn tay những con người đó, trong hai nghìn năm trước đã tạo nên những ngôi tháp và công trình kiến trúc vĩ đại, Peshawar, Sanchi, Đôn Hoàng, Angkor, Borobudur - vinh dự của loài người, không ngoài mục đích để gìn giữ và thờ phụng các món xá lợi nhưng chiếc bình bát nhỏ bé.

Đàn em thô kệch đã cố gắng tóm lược một chút tư liệu để đóng góp vào tập san "Ái Hữu Công Chánh", và xin đặt một câu hỏi với các ông anh Trường Tiền: trên

giải đất ngày nay gọi là Việt Nam, đã cống hiến cho nghệ thuật đạo Phật từ thế kỷ thứ Ba (chiếc tượng đồng và vết tích một khu đạo tràng vĩ đại ở làng Đông Dương, Trung Việt: "La Statuaire du Champa", J. Boisselier, Paris, 1963), có nơi nào đã được vinh dự làm chỗ chôn giấu hay giữ gìn xá lợi chăng, dù chỉ là một vết tích nhỏ. Một đề tài cho các ông anh như Lê Khắc Thí, Bửu Hiệp, Phan Đình (Cao) Tăng - và ông anh cả kính mến Tạ Huyền, chiếc tủ kết đọng kiến thức, đã "thấy mệt, về hưu, mỗi sáng đi tênít" về, có việc viết lách cho đỡ trống ngày. □

Thơ

Sắc Không, Không Sắc

Có thì có tự mây may!

Không thì cả thế gian này cũng không.

Cho hay bóng nguyệt lòng sông

Có không, không có giữa dòng nước xuôi.

Khoan khoan cô lái dờ ơi!

Mái chèo cô đập toi bởi gương Nga;

Ngàn con rắn bạc tung ra,

Ô hô! Giờ biết trắng già lẫn đâu?

*

* *

Hồ thu in bóng sắc trắng ngà

Lý Bạch mơ màng thả hứng thơ.

Có lái khuấy chơi làn nước ngược,

Mái chèo đập nát tấm gương nga.

Như đàn rắn bạc khua tan biển,

Chỉ phút giây không lại hợp hòa.

Họ Lý cạn bầu say túy lúy,

Ôm trăng đáy nước thỏa lòng mơ...

MINH HIỂN